

Số: 03/QĐCK-THCSTB

Thạch Bàn, ngày 02 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu quyết toán thu chi
ngân sách năm 2020 của Trường THCS Thạch Bàn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS THẠCH BÀN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1 : Công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2020 của Trường THCS Thạch Bàn (theo biểu đính kèm).

Điều 2 : Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3 : Ban Giám hiệu, phòng Hành chính kế toán và các phòng ban liên quan thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận :

- CBGVNV;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lưu Thị Miên

Số: 04/TBCK-THCSTB

Thạch Bàn, ngày 02 tháng 4 năm 2021

THÔNG BÁO

Về việc công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2020

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017.

Trường THCS Thạch Bàn thông báo niêm yết công khai như sau:

1. Nội dung:

Công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2020 theo biểu mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính (đính kèm biểu mẫu chi tiết).

2. Thời gian niêm yết: 90 ngày, từ ngày 02/4/2021 đến hết ngày 02/7/2021.

3. Hình thức công khai: Niêm yết tại bảng tin phòng Hội đồng nhà trường, cổng thông tin điện tử trường.

4. Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Từ ngày 02/4/2021 đến hết ngày 02/7/2021.

5. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hòm thư của nhà trường.

6. Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất sau 5 ngày làm việc.

Nơi nhận:

- CBGVNV

- Lưu: VP (2)



Đơn vị: Trường THCS Thạch Bàn

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo ngày 02/4/2021 của trường THCS Thạch Bàn)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	1.846.205.000	1.846.205.000	0	
1	Lệ phí				
	Lệ phí				
2	Phí	1.846.205.000	1.846.205.000	0	
	Học phí	1.846.205.000	1.846.205.000	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp	1.070.259.584	1.070.259.584		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.070.259.584	1.070.259.584		
	Mục 6000 - Tiền lương	123.182.516	123.182.516	0	
	Tiểu mục 6001 - Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	123.182.516	123.182.516	0	
	Mục 6050 - Tiền công	6.374.592	6.374.592	0	
	Tiểu mục 6051 - Lương hợp đồng dài hạn	6.374.592	6.374.592	0	
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	57.444.092	57.444.092	0	
	Tiểu mục 6101 - Phụ cấp chức vụ	972.650	972.650	0	
	Tiểu mục 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	39.503.352	39.503.352	0	
	Tiểu mục 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.242.800	2.242.800	0	
	Tiểu mục 6115 - Phụ cấp TNVK, TNNG	14.725.290	14.725.290	0	
	Mục 6250 - Phúc lợi tập thể	16.162.000	16.162.000	0	
	Tiểu mục 6254 - Tiền y tế trong đơn vị	10.912.000	10.912.000	0	
	Tiểu mục 6299 - Chi khác	5.250.000	5.250.000	0	
	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	11.565.884	11.565.884	0	
	Tiểu mục 6301 - Bảo hiểm xã hội	9.431.093	9.431.093	0	
	Tiểu mục 6302 - Bảo hiểm y tế	1.616.759	1.616.759	0	
	Tiểu mục 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	518.032	518.032	0	
	Mục 6550- Vật tư văn phòng	135.446.000	135.446.000	0	
	Tiểu mục 6551 - Văn phòng phẩm	21.073.000	21.073.000	0	
	Tiểu mục 6552 - Công cụ dụng cụ văn phòng	39.400.000	39.400.000	0	
	Tiểu mục 6599 - Vật tư văn phòng khác	74.973.000	74.973.000	0	
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	158.400.000	158.400.000	0	
	Tiểu mục 6751 - Thuê phương tiện vận chuyển	29.900.000	29.900.000	0	
	Tiểu mục 6757 - Thuê lao động trong nước	128.500.000	128.500.000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Mục 6900- Sửa chữa TX tài sản	93.880.000	93.880.000	0	
	Tiểu mục 6912 – Các thiết bị công nghệ thông tin	77.880.000	77.880.000	0	
	Tiểu mục 6949 – Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	16.000.000	16.000.000	0	
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ CM	304.188.500	304.188.500	0	
	Tiểu mục 7001 – Chi mua hàng hóa vật tư	65.235.000	65.235.000	0	
	Tiểu mục 7049 – Chi khác	238.953.500	238.953.500	0	
	Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000	6.000.000	0	
	Tiểu mục 7053 – Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000	6.000.000	0	
	Mục 7750- Chi khác	157.616.000	157.616.000	0	
	Tiểu mục 7799 – Chi các khoản khác	157.616.000	157.616.000	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.052.161.348	9.052.161.348	0	
1	Chi thường xuyên	9.052.161.348	9.052.161.348	0	
	Mục 6000 - Tiền lương	2.782.516.472	2.782.516.472	0	
	Tiểu mục 6001 - Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2.782.516.472	2.782.516.472	0	
	Mục 6050 - Tiền công	454.097.989	454.097.989	0	
	Tiểu mục 6051 – Lương hợp đồng dài hạn	139.258.008	139.258.008	0	
	Tiểu mục 6099 – Tiền công khác	314.839.981	314.839.981	0	
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	1.205.843.997	1.205.843.997	0	
	Tiểu mục 6101 - Phụ cấp chức vụ	15.938.850	15.938.850	0	
	Tiểu mục 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	789.621.453	789.621.453	0	
	Tiểu mục 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	44.245.200	44.245.200	0	
	Tiểu mục 6115 - Phụ cấp TNVK, TNNG	320.606.294	320.606.294	0	
	Tiểu mục 6149 - Phụ cấp khác	35.432.200	35.432.200	0	
	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	838.958.808	838.958.808	0	
	Tiểu mục 6301 - Bảo hiểm xã hội	624.825.061	624.825.061	0	
	Tiểu mục 6302 - Bảo hiểm y tế	107.112.860	107.112.860	0	
	Tiểu mục 6303 - Kinh phí công đoàn	72.594.439	72.594.439	0	
	Tiểu mục 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	34.426.448	34.426.448	0	
	Mục 6400 - Các khoản TT khác cho cá nhân	1.033.482.000	1.033.482.000	0	
	Tiểu mục 6404 - Chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	1.033.482.000	1.033.482.000	0	
	Mục 6500 - Thanh toán DV công cộng	158.718.237	158.718.237	0	
	Tiểu mục 6501 - Thanh toán tiền điện	138.470.948	138.470.948	0	
	Tiểu mục 6502 - Thanh toán tiền nước	10.887.289	10.887.289	0	
	Tiểu mục 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	9.360.000	9.360.000	0	
	Mục 6550- Vật tư văn phòng	324.260.000	324.260.000	0	
	Tiểu mục 6551 - Văn phòng phẩm	28.910.000	28.910.000	0	
	Tiểu mục 6552 – Công cụ dụng cụ văn phòng	238.110.000	238.110.000	0	
	Tiểu mục 6553 – Khoản văn phòng phẩm	42.000.000	42.000.000	0	
	Tiểu mục 6599 – Vật tư văn phòng khác	15.240.000	15.240.000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Mục 6600 - Thông tin tuyên truyền, liên lạc	26.385.049	26.385.049	0	
	Tiểu mục 6601 – Cước phí điện thoại	4.113.649	4.113.649	0	
	Tiểu mục 6605 – Thuê bao cước Internet	4.620.000	4.620.000	0	
	Tiểu mục 6608 – Sách báo tạp chí thư viện	17.651.400	17.651.400	0	
	Mục 6650- Hội nghị	5.750.000	5.750.000	0	
	Tiểu mục 6699 – Chi phí khác	5.750.000	5.750.000	0	
	Mục 6700 - Chi phí thuê mướn	23.550.000	23.550.000	0	
	Tiểu mục 6704 – Khoản công tác phí	23.550.000	23.550.000	0	
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	35.850.000	35.850.000	0	
	Tiểu mục 6757 - Thuê lao động trong nước	33.000.000	33.000.000	0	
	Tiểu mục 6799 - Chi phí thuê mướn khác	2.850.000	2.850.000	0	
	Mục 6900- Sửa chữa TX tài sản	270.882.000	270.882.000	0	
	Tiểu mục 6912 – Các thiết bị công nghệ thông tin	55.010.000	55.010.000	0	
	Tiểu mục 6913 – Các thiết bị tài sản văn phòng	23.150.000	23.150.000	0	
	Tiểu mục 6921 – Đường điện cấp thoát nước	104.060.000	104.060.000	0	
	Tiểu mục 6949 – Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	88.662.000	88.662.000	0	
	Mục 6950 - Mua sắm tài sản	15.610.000	15.610.000	0	
	Tiểu mục 6955 – Tài sản và thiết bị văn phòng	15.610.000	15.610.000	0	
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ CM	257.731.800	257.731.800	0	
	Tiểu mục 7001 – Chi mua hàng hóa vật tư	74.038.800	74.038.800	0	
	Tiểu mục 7004 – Đồng phục, trang phục	8.000.000	8.000.000	0	
	Tiểu mục 7012 – Chi phí hoạt động chuyên môn	1.140.000	1.140.000	0	
	Tiểu mục 7049 – Chi khác	174.553.000	174.553.000	0	
	Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	37.750.000	37.750.000	0	
	Tiểu mục 7053 – Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	37.750.000	37.750.000	0	
	Mục 7750- Chi khác	94.459.300	94.459.300	0	
	Tiểu mục 7756 – Chi các khoản phí, lệ phí	1.389.300	1.389.300	0	
	Tiểu mục 7799 – Chi các khoản khác	93.070.000	93.070.000	0	
	Mục 7950 - Trích lập các quỹ	1.486.315.696	1.486.315.696	0	
	Tiểu mục 7951- Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	620.000.000	620.000.000	0	
	Tiểu mục 7952- Chi lập quỹ phúc lợi	469.808.000	469.808.000	0	
	Tiểu mục 7954 - Chi lập quỹ phát triển HDSN	396.507.696	396.507.696	0	

Ngày 02 tháng 4 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
THẠCH BÀN
 Lưu Thị Miên